

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật

1.1. Giới thiệu chung về dự án/dự toán mua sắm, gói thầu

Tên gói thầu: Cung cấp trang phục y tế cho Viên chức, Người lao động tại Bệnh viện Đa khoa Đắc Nông năm 2025

Tên dự án: Cung cấp trang phục y tế cho Viên chức, Người lao động tại Bệnh viện Đa khoa Đắc Nông năm 2025

Địa điểm thực hiện dự án: Bệnh viện Đa khoa Đắc Nông

Thời gian thực hiện: 60 ngày

1.2. Yêu cầu về kỹ thuật

1.2.1. Yêu cầu chung:

- Đóng gói, vận chuyển và lưu kho: Hàng hóa phải được bảo vệ một cách thích hợp chống các hư hỏng có thể xảy ra khi vận chuyển, lưu kho từ nơi sản xuất đến bên mua, đóng gói nguyên đai nguyên kiện.

- Yêu cầu nhà thầu mô tả thông số kỹ thuật của hàng hóa và các dịch vụ liên quan chứng minh hàng hóa do nhà thầu chào tối thiểu các thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn dưới đây hoặc có cấu hình tương đương. Bất kỳ thương hiệu, nhãn hiệu nào nếu có trong bảng yêu cầu kỹ thuật đều mang tính chất minh họa các tiêu chuẩn chất lượng, tính năng kỹ thuật yêu cầu. ***Nhà thầu có thể lựa chọn dự thầu hàng hóa có nguồn gốc, xuất xứ, nhà sản xuất, thương hiệu phù hợp với điều kiện cung cấp nhưng phải đảm bảo yêu cầu có thông số kỹ thuật, tính năng sử dụng, tiêu chuẩn công nghệ “tương đương” hoặc tốt hơn so với các yêu cầu cụ thể ở dưới và cung cấp tài liệu chứng minh sự đáp ứng tốt hơn của hàng hóa chào thầu so với yêu cầu của E-HSMT.***

- Nội hàm tương đương được quy định trong yêu cầu kỹ thuật được hiểu là:

- (1) Được cơ quan có thẩm quyền chứng nhận tương đương tiêu chuẩn
- (2) Tương đương về chất lượng hình ảnh, độ chính xác màu sắc và góc nhìn.
- (3) Tương đương về tính chất cơ khí và thuộc tính vật lý của vật liệu.
- (4) Tương đương về tính năng cơ bản, độ tin cậy, phạm vi ứng dụng

(5) Các yếu tố tương đương khác (nếu có)

- Nhà thầu phải có bảng đáp ứng về kỹ thuật của hàng hóa chào thầu so sánh với yêu cầu kỹ thuật của Hồ sơ yêu cầu (đính kèm file word/excel tại Hồ sơ đề xuất):

STT	Yêu cầu kỹ thuật của Hồ sơ mời thầu	Đáp ứng kỹ thuật của Hồ sơ dự thầu	Tài liệu kỹ thuật tham chiếu trong E-HSĐT
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Mô tả hàng hóa của E-HSMT	Mô tả hàng hóa của E-HSĐT (chi tiết đáp ứng từng mục)	Trang ... của Catalog/Tài liệu kỹ thuật/Mô tả hình ảnh ... thuộc E-HSĐT
		Tiêu chí đáp ứng tương đương hoặc tốt hơn	Tài liệu chứng minh
		Tiêu chí gây hạn chế nhà thầu (không được xem xét và đánh giá)	Tài liệu chứng minh yêu cầu kỹ thuật chỉ có duy nhất 01 nhà sản xuất đáp ứng

1.2.2. Yêu cầu kỹ thuật chi tiết:

a) Yêu cầu về kỹ thuật chung:

- Quần áo cung cấp phải đảm bảo mới 100%, được đo và may cho từng người.
- Nhà thầu khi dự thầu phải ghi rõ loại vải, nhãn hiệu, thành phần vải được sử dụng để may trang phục.

b) Yêu cầu về kỹ thuật cụ thể:

STT	Tên hàng hoá	Quy cách (Theo TT 15/2015/TT-BYT)	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1		*Áo: - Màu sắc: Màu trắng. - Kiểu dáng: Áo blouse cổ bẻ Danton, cài cúc giữa, dài tay	- Chất liệu vải kaki hoặc tương đương - Màu sắc: màu trắng Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 207.9 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) $425 \times 212 \pm 2$	Bộ	242	

STT	Tên hàng hoá	Quy cách (Theo TT 15/2015/TT-BYT)	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
	Trang phục Bác sĩ	<p>hoặc ngắn tay, chiều dài áo ngang gối, phía trước có 3 túi, có khuy cài biên tên trên ngực trái, phía sau xẻ giữa tới ngang hông.</p> <p>- Mũ, khẩu trang: màu sắc theo màu sắc của áo.</p> <p>*Quần:</p> <p>- Màu sắc: Màu trắng.</p> <p>- Kiểu dáng: Quần âu hai ly, 2 túi chéo, quần nam có 1 túi sau</p>	<p>Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) 20.3 x 18.8 ± 0.2</p> <p>Độ săn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) 559/Z x 605/Z ±2</p> <p>Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) 82.4 x 47.9 ± 0.2</p> <p>Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcxNgang) (-0.9) x (-0.1) ±0.2</p> <p>Độ bền màu giặt ở 40°C (CÁP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5</p> <p>Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM)</p> <p>Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019)</p> <p>Polyester 87.7 ± 0.5</p> <p>Cotton 12.3 ± 0.5</p>			
2	Trang phục Dược sĩ	<p>*Áo:</p> <p>- Màu sắc: Màu trắng.</p> <p>- Kiểu dáng: Áo blouse cổ bẻ Danton, cài cúc giữa, dài tay hoặc ngắn tay, chiều dài áo ngang gối, phía</p>	<p>- Chất liệu vải kaki hoặc tương đương</p> <p>- Màu sắc: màu trắng</p> <p>Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 207.9 ± 0.2</p> <p>Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) 425 x 212 ±2</p> <p>Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) 20.3 x 18.8 ±</p>	Bộ	50	

STT	Tên hàng hoá	Quy cách (Theo TT 15/2015/TT-BYT)	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
		<p>trước có 3 túi, có khuy cài biên tên trên ngực trái, phía sau xẻ giữa tới ngang hông.</p> <p>- Mũ, khẩu trang: màu sắc theo màu sắc của áo.</p> <p>*Quần:</p> <p>- Màu sắc: Màu trắng.</p> <p>- Kiểu dáng: Quần âu hai ly, 2 túi chéo, quần nam có 1 túi sau</p>	<p>0.2</p> <p>Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (ĐọcxNgang) 559/Z x 605/Z ±2</p> <p>Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (ĐọcxNgang) 82.4 x 47.9 ± 0.2</p> <p>Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (ĐọcxNgang) (-0.9) x (-0.1) ±0.2</p> <p>Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5</p> <p>Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM)</p> <p>Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019)</p> <p>Polyester 87.7 ± 0.5</p> <p>Cotton 12.3 ± 0.5</p>			
3	Trang phục Điều dưỡng, NHS, Y sĩ	<p>Áo:</p> <p>- Màu sắc: Màu trắng.</p> <p>- Kiểu dáng: Áo cổ 2 ve, cài cúc giữa, dài tay hoặc ngắn tay, chiều dài áo ngang hông, phía trước có 2 túi, có khuy cài biên tên trên ngực trái. Túi áo,</p>	<p>- Chất liệu vải kaki hoặc tương đương</p> <p>- Màu sắc: màu trắng</p> <p>Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 207.9 ± 0.2</p> <p>Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (ĐọcxNgang) 425 x 212 ±2</p> <p>Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (ĐọcxNgang) 20.3 x 18.8 ± 0.2</p> <p>Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984)</p>	Bộ	379	

STT	Tên hàng hoá	Quy cách (Theo TT 15/2015/TT-BYT)	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
		<p>tay áo và cổ áo có viền xanh dương, viền rộng 0,5 cm.</p> <p>- Mũ, khẩu trang: Theo màu sắc của áo.</p> <p>Quần:</p> <p>- Màu sắc: Màu trắng.</p> <p>- Kiểu dáng: Quần âu hai ly, 2 túi chéo, quần nam có 1 túi sau.</p>	<p>(DọcxNgang) 559/Z x 605/Z ±2</p> <p>Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) 82.4 x 47.9 ± 0.2</p> <p>Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcxNgang) (-0.9) x (-0.1) ±0.2</p> <p>Độ bền màu giặt ở 40°C (CÁP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5</p> <p>Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM)</p> <p>Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019)</p> <p>Polyester 87.7 ± 0.5</p> <p>Cotton 12.3 ± 0.5</p>			
4	Trang phục bộ phận CSKH (Áo dài)	Vải áo lụa hoặc tương đương	Chất liệu Lụa hoặc tương đương	Bộ	5	
5	Trang phục KTV,	<p>Áo:</p> <p>- Màu sắc: Màu trắng.</p> <p>- Kiểu dáng: Áo cổ 2 ve, cài cúc giữa, dài tay hoặc ngắn tay, chiều dài áo</p>	<p>- Chất liệu vải kaki hoặc tương đương</p> <p>- Màu sắc: màu trắng</p> <p>Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 207.9 ± 0.2</p> <p>Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) 425 x 212 ±2</p> <p>Độ nhỏ sợi tách ra từ vải</p>	Bộ	44	

STT	Tên hàng hoá	Quy cách (Theo TT 15/2015/TT-BYT)	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
	CN XH, XQ	<p>ngang hông, phía trước có 2 túi, có khuy cài biển tên trên ngực trái. Túi áo, tay áo và cổ áo có viền xanh dương, viền rộng 0,5 cm.</p> <p>- Mũ, khẩu trang: Theo màu sắc của áo.</p> <p>Quần: - Màu sắc: Màu trắng.</p> <p>- Kiểu dáng: Quần âu hai ly, 2 túi chéo, quần nam có 1 túi sau.</p>	<p>(Ne) (ISO 7211-5:2020) (ĐọcxNgang) 20.3 x 18.8 ± 0.2</p> <p>Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (ĐọcxNgang) 559/Z x 605/Z ±2</p> <p>Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (ĐọcxNgang) 82.4 x 47.9 ± 0.2</p> <p>Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (ĐọcxNgang) (-0.9) x (-0.1) ±0.2</p> <p>Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5</p> <p>Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM)</p> <p>Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 87.7 ± 0.5 Cotton 12.3 ± 0.5</p>			
			<p>- Áo: Chất liệu vải kate mỹ hoặc tương đương</p> <p>Màu sắc: màu trắng</p> <p>Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 123.4 ± 0.2</p> <p>Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (ĐọcxNgang) 380 x 340 ±2</p> <p>Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020)</p>			

STT	Tên hàng hoá	Quy cách (Theo TT 15/2015/TT-BYT)	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
6	Trang phục bộ phận HC	<p>- Áo: Màu sáng. Kiểu dáng: Áo sơ mi cổ đực, cài cúc giữa, dài tay hoặc ngắn tay. - Chân váy hoặc quần đối với nữ: Màu sẫm. Chân váy kiểu jupe, tối thiểu dài ngang gối.</p> <p>- Quần nam: Màu sẫm. Kiểu dáng: Quần âu hai ly, 2 túi chéo, có 1 túi sau.</p>	<p>(DọcxNgang) 70.7/2 x 136.4 ± 0.2</p> <p>Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984)</p> <p>(DọcxNgang) 1108/S x Sợi Filament, không có xoắn ±2</p> <p>Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000)</p> <p>(DọcxNgang) 21.7 x 23.8± 0.2</p> <p>Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021)</p> <p>(DọcxNgang) (-1.1) x (-0.1) ±0.2</p> <p>Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5</p> <p>Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM)</p> <p>Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019)</p> <p>Polyester 79.1 ± 0.5</p> <p>Rayon 20.9 ± 0.5</p> <p>- Quần: Chất liệu vải kaki thun hoặc tương đương</p> <p>Màu sắc: màu đen</p> <p>Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 255.4 ± 0.2</p> <p>Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984)</p> <p>(DọcxNgang) 455 x 337 ±2</p>	Bộ	40	

STT	Tên hàng hoá	Quy cách (Theo TT 15/2015/TT-BYT)	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
			<p>Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (ĐọcNgang) 35.8/2 x 193.3 ± 0.2</p> <p>Độ săn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (ĐọcNgang) 825/S x (Sợi Filament, không có xoắn) ±2</p> <p>Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (ĐọcNgang) 59.5 x 42.2 ± 0.2</p> <p>Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (ĐọcNgang) (-1.6)x(-0.7) ± 0.2</p> <p>Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 3-5</p> <p>Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM)</p> <p>Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019)</p> <p>Polyester 73.6 ± 0.5</p> <p>Rayon 22.6 ± 0.5</p> <p>Spandex 3.8 ± 0.5</p>			
		<p>Áo:</p> <p>- Màu sắc: Màu xanh hòa bình.</p> <p>Kiểu dáng: Áo cổ</p>	<p>Áo: Chất liệu vải kate ford hoặc tương đương</p> <p>- Màu sắc: Màu xanh hòa bình.</p>			

STT	Tên hàng hoá	Quy cách (Theo TT 15/2015/TT-BYT)	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
7	Trang phục Hộ lý, Y công	<p>trái tim, cài cúc giữa, dài tay hoặc ngắn tay, chiều dài áo ngang hông;</p> <p>phía trước có 2 túi, có khuy cài bên tên trên ngực trái.</p> <p>- Mũ, khẩu trang: Theo màu sắc của áo.</p> <p>- Quần: Màu xanh hòa bình.</p> <p>Kiểu dáng: Quần âu hai ly, 2 túi chéo, quần nam có 1 túi sau.</p>	<p>Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 158.4 ± 0.2</p> <p>Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (ĐọcxNgang) $287 \times 257 \pm 2$</p> <p>Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (ĐọcxNgang) $44.5/2 \times 43.3/2 \pm 0.2$</p> <p>Độ săn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (ĐọcxNgang) $776/S \times 782/S \pm 2$</p> <p>Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (ĐọcxNgang) $36.8 \times 35.7 \pm 0.2$</p> <p>Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (ĐọcxNgang) $(-1.7) \times (-1.4) \pm 0.2$</p> <p>Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5</p> <p>Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM)</p> <p>Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019)</p> <p>Polyester 64.6 ± 0.5</p> <p>Cotton 35.4 ± 0.5</p> <p>- Quần: Chất liệu vải kaki thun hoặc tương đương</p> <p>- Màu sắc: xanh hòa bình.</p>	Bộ	64	

STT	Tên hàng hoá	Quy cách (Theo TT 15/2015/TT-BYT)	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
			<p>Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 246.9 ± 0.2</p> <p>Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) 465 x 334 ±2</p> <p>Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) 36.8/2 x 185.8 ± 0.2</p> <p>Độ sãn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) 826/S (Sợi Filament, không có xoắn) ±2</p> <p>Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) 69.6 x 49.4 ± 0.2</p> <p>Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcxNgang) (-1.0) x (-0.6) ±0.2</p> <p>Độ bền màu giặt ở 40°C (CÁP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5</p> <p>Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM)</p> <p>Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019)</p> <p>Polyester 74.6 ± 0.5</p> <p>Rayon 23.6 ± 0.5</p> <p>Spandex 1.8 ± 0.5</p>			
		*Áo: - Màu sắc: Màu	- Áo: Chất liệu vải kate ford hoặc tương đương			

STT	Tên hàng hoá	Quy cách (Theo TT 15/2015/TT-BYT)	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
8	Trang phục lái xe, điện nước, TTB	<p>xanh cô ban.</p> <p>- Kiểu dáng: Áo cổ đực, cài cúc giữa, có nẹp cầu vai, dài tay hoặc ngắn tay, gấu tay có măng xéc hoặc lơ vê, 2 túi có nắp, có khuy cài biển tên trên ngực trái.</p> <p>- Mũ kiểu kê pi cùng màu với áo.</p> <p>*Quần:</p> <p>- Màu sắc: Màu xanh đen.</p> <p>- Kiểu dáng: Quần âu 2 ly, có 1 túi sau.</p>	<p>Màu sắc: Màu xanh cô ban</p> <p>Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 164.9 ± 0.2</p> <p>Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (ĐọcxNgang) $284 \times 270 \pm 2$</p> <p>Độ săn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (ĐọcxNgang) $820/S \times 741/S \pm 2$</p> <p>Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (ĐọcxNgang) $45.0/2 \times 43.1/2 \pm 0.2$</p> <p>Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (ĐọcxNgang) $34.1 \times 35.6 \pm 0.2$</p> <p>Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021)(ĐọcxNgang) $(-1.4) \times (-1.4) \pm 0.2$</p> <p>Độ bền màu giặt ở 40°C (Cấp) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5</p> <p>Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM)</p> <p>Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019)</p> <p>Polyester 65.4 ± 0.5</p> <p>Cotton 34.6 ± 0.5</p> <p>Quần: Chất liệu vải kaki hoặc tương đương</p> <p>Màu sắc: màu xanh đen</p>	Bộ	18	

STT	Tên hàng hoá	Quy cách (Theo TT 15/2015/TT-BYT)	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
			<p>Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 217.7 ± 0.2</p> <p>Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (ĐọcxNgang) 435 x 206 ±2</p> <p>Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (ĐọcxNgang) 19.4 x 19.3 ± 0.2</p> <p>Độ săn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (ĐọcxNgang) 574/Z x 570/Z ±2</p> <p>Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (ĐọcxNgang) 85.3 x 55.1 ± 0.2</p> <p>Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (ĐọcxNgang) (-0.9) x (-0.1) ±0.2</p> <p>Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5</p> <p>Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM)</p> <p>Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019)</p> <p>Polyester 87.1 ± 0.5</p> <p>Cotton 12.9 ± 0.5</p> <p>- Kích thước: May theo số đo từng cá nhân.</p>			

STT	Tên hàng hoá	Quy cách (Theo TT 15/2015/TT-BYT)	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
			- Quy cách: May theo mẫu Thông tư 45/2015/TT-BYT ngày 31/11/2015 của Bộ y tế.			
9	Trang phục Bảo vệ	<p>*Áo:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Màu sắc: Màu xanh cô ban. - Kiểu dáng: Áo cổ đức, cài cúc giữa, có nẹp cầu vai, dài tay hoặc ngắn tay, gấu tay có măng xéc hoặc lơ vê, 2 túi có nắp, có khuy cài biển tên trên ngực trái. - Mũ kiểu kê pi cùng màu với áo; cầu vai <p>*Quần:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Màu sắc: Màu xanh đen. - Kiểu dáng: Quần âu 2 ly, có 1 túi sau. 	<p>- Áo: Chất liệu vải kate ford hoặc tương đương Màu sắc: Màu xanh cô ban Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 164.9 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (ĐọcxNgang) $284 \times 270 \pm 2$ Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (ĐọcxNgang) $820/S \times 741/S \pm 2$ Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (ĐọcxNgang) $45.0/2 \times 43.1/2 \pm 0.2$ Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (ĐọcxNgang) $34.1 \times 35.6 \pm 0.2$ Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021)(ĐọcxNgang) $(-1.4) \times (-1.4) \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (Cấp) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019)</p>	Bộ	8	

STT	Tên hàng hoá	Quy cách (Theo TT 15/2015/TT-BYT)	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
			<p>Polyester 65.4± 0.5 Cotton 34.6 ± 0.5 - Quần: Chất liệu vải kaki hoặc tương đương Màu sắc: màu xanh đen Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 217.7 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) 435 x 206 ±2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) 19.4 x 19.3 ± 0.2 Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) 574/Z x 570/Z ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) 85.3 x 55.1 ± 0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcxNgang) (-0.9) x (-0.1) ±0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CÁP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 87.1 ± 0.5</p>			

STT	Tên hàng hoá	Quy cách (Theo TT 15/2015/TT-BYT)	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
			Cotton 12.9 ± 0.5 - Kích thước: May theo số đo từng cá nhân. - Quy cách: May theo mẫu Thông tư 45/2015/TT-BYT ngày 31/11/2015 của Bộ y tế.			

1.3. Các yêu cầu khác

Đối với toàn bộ hàng hóa:

- Có Catalog hoặc tài liệu kỹ thuật khác của Nhà sản xuất có đầy đủ nội dung chứng minh các đặc tính, thông số kỹ thuật đối với các hàng hóa chào thầu (Nếu là ngôn ngữ nước ngoài phải có bản dịch sang tiếng Việt) có đầy đủ nội dung chứng minh thông số kỹ thuật đối với các hàng hóa tham dự thầu theo yêu cầu của E-HSMT và chịu trách nhiệm về nội dung và tính chính xác giữa bản gốc và bản dịch). Đồng thời, nhà thầu **cần đánh dấu (Highlight) thông số cụ thể của hàng hóa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật tại E-HSMT.**

- Cung cấp phiếu kết quả kiểm nghiệm cơ lý và thành phần chất liệu vải do tổ chức kiểm định/kiểm nghiệm có năng lực cấp, được công nhận theo tiêu chuẩn ISO/IEC 17025 hoặc được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp phép hoạt động, trong đó bao gồm cả các trung tâm thuộc Phân viện Dệt May Việt Nam (nếu có); Thời gian kiểm nghiệm từ tháng 01/2024 trở về sau tính đến thời điểm đóng thầu.

- Nhà thầu Cung cấp Giấy chứng nhận ISO 9001:2015 hệ thống quản lý chất lượng trong lĩnh vực may mặc còn hiệu lực; Giấy chứng nhận 14001:2015 hệ thống quản lý về môi trường trong lĩnh vực may mặc còn hiệu lực; Các sản phẩm kinh doanh được chứng nhận : phù hợp với các yêu cầu của Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 01:2017/BCT đối với các sản phẩm dệt may

Đối với yêu cầu lắp đặt, giao hàng, tuổi thọ của hàng hóa: Cam kết tất cả hàng hóa cung cấp mới 100%, sản xuất từ năm 2024 trở đi, chưa qua sử dụng, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, còn nguyên đai, nguyên kiện theo quy cách đóng gói của nhà sản xuất.

Mục 2. Bản vẽ: Không

Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm

Các kiểm tra và thử nghiệm cần tiến hành gồm có: _____ [*ghi danh sách các kiểm tra và thử nghiệm*]